

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~112~~/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Tân Phú Đông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 664/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phú Đông với với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (theo Phụ lục 1 đính kèm).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng (theo Phụ lục 2 đính kèm).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (theo Phụ lục 3 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phú Đông, tỷ lệ 1/25000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phú Đông.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông có trách nhiệm:

- 1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- 2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- 3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.


Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nh*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Lưu: VT; Lục, Lam.

1h 

KT. CHỦ TỊCH *Thư*
PHÓ CHỦ TỊCH

 *Thư*
Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1.
Diện tích, cơ cấu các loại đất
trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phú Đông
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.311,26		22.311,26		22.311,26	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.624,65	52,10	12.260,59	178,02	12.438,61	55,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.654,36	14,23	597,05		597,05	4,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.654,36</i>	<i>100,00</i>	<i>597,05</i>		<i>597,05</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,26	0,46	685,91		685,91	5,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.577,48	39,38	4.175,41	95,52	4.270,93	34,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	909,92	7,83	1.907,18		1.907,18	15,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.410,45	37,94	4.875,87	82,50	4.958,37	39,86
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,17	0,16	19,17		19,17	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.023,64	22,52	5.524,52	-189,12	5.335,40	23,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,09	0,30	24,37	0,13	24,50	0,46
2.2	Đất an ninh	CAN	2,71	0,05	3,08	0,13	3,21	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,00	-15,00		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07	0,02	302,43	-111,41	191,02	3,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,48	0,11	40,15	-19,23	20,92	0,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.097,48	21,85	1.236,23	-42,99	1.193,25	22,36
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,31	0,03	7,24	0,90	8,15	0,68
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,56	0,32	3,77	-0,22	3,55	0,30
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,31	1,58	22,93	-0,71	22,22	1,86
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục	DTT	4,05	0,37	10,01	-5,13	4,88	0,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2018		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	
	<i>thể thao</i>								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>							
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	202,03	18,41	325,85	-44,56	281,28	23,57	
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	867,02	79,00	861,04	7,32	868,37	72,77	
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,24	0,02	0,24		0,24	0,02	
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,33	0,03	0,32	0,01	0,33	0,03	
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	2,62	0,24	4,83	-0,60	4,23	0,35	
2.9.12	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,61	0,17	8,61		8,61	0,16	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,24	0,005	2,05	0,14	2,19	0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,75	5,83	302,97	-1,85	301,12	5,64	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,01	1,08	27,95	8,69	36,64	0,69	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,11	0,02	1,11		1,11	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,40	0,11	5,40		5,40	0,10	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,37	0,29	21,87	-5,05	16,82	0,32	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,83	0,04	3,58	-1,04	2,54	0,05	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			6,18	-1,60	4,58	0,09	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,90	0,06	2,95	-0,05	2,90	0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.507,69	69,82	3.507,69		3.507,69	65,74	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,88	0,26	12,88		12,88	0,24	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.662,97	25,38	4.526,15	11,10	4.537,24	20,34	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT							

Phụ lục 2.

Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Tân Phú Đông
(Ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Thạnh	Xã Tân Thới	Xã Tân Phú	Xã Phú Tân	Xã Phú Đông	Xã Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,76	25,71	23,59	15,61	188,61	20,25	38,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,17					4,80	3,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	8,17					4,80	3,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,43				0,59	1,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,73	23,01	23,59	14,17	6,26	9,36	16,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	150,96				150,70	0,26	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,46	2,69		1,43	31,07	3,98	18,28
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		411,49			4,01	13,89	179,50	214,10
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	384,99			4,01		171,68	209,30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	22,26				9,64	7,82	4,80
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,25				4,25		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Thạnh	Xã Tân Thới	Xã Tân Phú	Xã Phú Tân	Xã Phú Đông	Xã Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

Ghi chú:-(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 3.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Phú Đông (Ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Thới	Xã Tân Phú	Xã Phú Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Phú Đông	Xã Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.125,72						1.125,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUA</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.125,72						1.125,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Thới	Xã Tân Phú	Xã Phú Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Phú Đông	Xã Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							